

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 12
TỈNH AN GIANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 134/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 04-9-2025
V/v ly hôn Thiện – Dương

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 12, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Ngọc Thảo.
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Võ Thái Quân – Bà Nguyễn Thuý Phương
- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Tuyết – Thư ký Tòa án nhân dân Khu Vực 12, tỉnh An Giang.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu Vực 12, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Lê Thanh Phong – Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 9 năm 2025, tại Tòa án nhân dân Khu Vực 12 xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 02/2025/TLST - HNGĐ ngày 03/7/2025 về tranh chấp “Ly hôn, nuôi con khi ly hôn” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 47/2025/QĐXXST - HNGĐ, ngày 19 tháng 8 năm 2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Phạm Xuân T, sinh năm 1985.

Trú tại: tổ B, hẻm A N, phường C, tỉnh Quảng Ngãi(địa chỉ trước đây số A đường N, tổ A, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi)

Căn cước công dân 051085003167, ngày 22/4/2021.

Bị đơn: bà Phan Thị Thùy D, sinh năm 1985.

Trú tại: ấp T, xã P, tỉnh An Giang(địa chỉ trước đây: ấp T, xã T, huyện P, tỉnh An Giang)

Định danh cá nhân số 089185012045.

(Các đương sự có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 18/3/2025 nguyên đơn ông Phạm Xuân T trình bày:

Năm 2011 ông T, bà D kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán truyền thống, có đăng ký kết hôn tại UBND phường N, TP Q, tỉnh Quảng Ngãi vào ngày 08/02/2011, thời gian đầu cuộc sống vợ chồng hoà

thuận hạnh phúc nhưng mấy năm sau phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do quan niệm sống và cách nhìn nhận cuộc sống không còn phù hợp, mặc dù hai bên đã rất cố gắng, hai gia đình cũng đã khuyên can nhưng không thể kiềm chế được nổi bức xúc mỗi khi chung sống trong cùng một mái nhà, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, gay gắt, thường xuyên cãi nhau bất đồng quan điểm, ảnh hưởng đến các con, vợ chồng đã ly thân với nhau hơn 07 năm nay, phần ai nấy sống, không còn quan tâm nhau, nay ông T yêu cầu ly hôn với bà Thùy D

Con chung: ông D, bà T có hai con chung tên Phạm Tấn T1, sinh ngày 14/06/2009 và Phạm Tấn L, sinh ngày 23/04/2011, khi ly hôn ông T yêu cầu được nuôi cả hai con chung vì hai con đã ở, ăn học với ông T từ nhỏ, cuộc sống đang ổn định, không yêu cầu bà D cấp dưỡng cho con.

Tại biên bản làm việc ngày 17/6/2025, ông T trình bày con chung cháu L đang sinh sống với bà D tại tỉnh An Giang nên ông T yêu cầu Toà án giao cháu T1 cho ông nuôi dưỡng, giao cháu L cho bà D nuôi dưỡng, ông T, bà D không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận không yêu cầu Toà án giải quyết;

Nợ chung: Không có. Ngày 07/7/2025 ông Phạm Xuân T có đơn xin xét xử vắng mặt.

Bị đơn bà Phan Thị Thùy D trình bày tại biên bản lấy lời khai ngày 06/8/2025: bà là vợ của ông Phạm Xuân T, sinh năm 1985, thống nhất phần trình bày của ông T về thời gian kết hôn, ly thân, nay ông T yêu cầu ly hôn bà D đồng ý ly hôn. Về con chung thống nhất phần trình bày của ông T về con chung, hiện bà D đang nuôi cháu L, cháu T1 đang sống với ông T, bà D đồng ý giao con chung cháu T1 cho ông T tiếp tục nuôi dưỡng, do điều kiện kinh tế bà D đang khó khăn nên yêu cầu ông T cấp dưỡng cho con, bà không cấp dưỡng. Tài sản chung, nợ chung không có, do điều kiện đi lại gặp nhiều khó khăn xin được vắng mặt đến khi vụ án được xét xử xong.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Tân phát biểu:

Về tuân thủ pháp luật: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng theo quy định của pháp luật.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ các Điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình, đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận một phần khởi kiện của nguyên đơn cho ông T được ly hôn với bà Phan Thị Thùy D. Bà D được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng con chung tên Phạm Tấn L, sinh ngày 23/4/2011. Ông T được tiếp tục nuôi dưỡng con chung tên Phạm Tấn T1; Ông Phạm Xuân T phải cấp dưỡng nuôi con chung Phạm Tấn L với số tiền 1.725.000/tháng.

- Về án phí: ông Phạm Xuân T phải chịu án phí theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ

Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: ông T yêu cầu ly hôn, giải quyết con chung với bà Thùy D nên xác định quan hệ tranh chấp là “*Ly hôn, nuôi con khi ly hôn*” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn có nơi cư trú tại ấp T, xã P, tỉnh An Giang (địa chỉ trước đây là ấp T, xã T, huyện P, tỉnh An Giang) nên thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân Khu Vực 12 theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3] Về sự vắng mặt của đương sự: Nguyên đơn ông T, bị đơn bà Thùy D đều có đơn xin xét xử vắng mặt nên Tòa án xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn theo Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2.] Về nội dung giải quyết vụ án:

[2.1] Về hôn nhân: Hôn nhân của bà Thùy D và ông T được xác lập năm 2011, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn nên hôn nhân của ông bà là hợp pháp nên làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ chồng. Trong quá trình chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, ông T yêu cầu ly hôn, bà D đồng ý. Do đó Hội đồng xét xử công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Thùy D và ông T, điều này phù hợp với quy định tại Điều 55 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

[2.2] Về con chung: Bà D, ông T có 02 con chung tên Phạm Tấn T1 sinh ngày 14/06/2009 và Phạm Tấn L, sinh ngày 23/4/2011, cháu T1 hiện đang sống với ông T và tại đơn nguyện vọng ngày 17/6/2025 cháu T1 có nguyện vọng được sống chung ông T, cháu L hiện đang sống chung bà Thùy D và tại biên bản lấy lời khai ngày 06/8/2025 cháu L có nguyện vọng được tiếp tục sống chung bà Thùy D, ông T đồng ý giao con chung cháu L cho bà D tiếp tục nuôi dưỡng, bà D đồng ý giao con chung cháu T1 cho ông T tiếp tục nuôi dưỡng

Xét từ khi ly thân đến nay con chung cháu T1 đang sống với ông T, cháu L đang sống với bà Thùy D, có cuộc sống ổn định và phù hợp nguyện vọng của các con, vì thế HĐXX tiếp tục giao cháu Phạm Tấn T1 cho ông Phạm Xuân T nuôi dưỡng, chăm sóc, giao cháu Phạm Tấn L cho bà Thùy D tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc là phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Ông T không yêu cầu cấp dưỡng cho con, nên không xem xét giải quyết.

Bà Thùy D có yêu cầu ông T cấp dưỡng cho con HĐXX xét thấy theo quy định của pháp luật thì cha, mẹ không trực tiếp nuôi con phải có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con. Hội đồng xét xử xét thấy mức cấp dưỡng một tháng không được thấp hơn một nửa mức lương tối thiểu vùng tại nơi người cấp dưỡng cư trú theo quy định khoản 2 Điều 7 Nghị quyết số 01; căn cứ mục 4 phụ lục kèm theo và [Nghị định số: 74/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024](#) về quy định mức lương tối thiểu

đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động thì mức lương tối thiểu vùng tại phường C, tỉnh Quảng Ngãi nơi ông T cư trú là 3.450.000 đồng. Do đó, cần buộc ông T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu L mỗi tháng là 1.725.000 đồng và phương thức cấp dưỡng hàng tháng kể từ ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi nghĩa vụ cấp dưỡng được chấm dứt là phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 82, Điều 107, Điều 110, Điều 116, Điều 117 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

Vì lợi ích của con khi cần thiết một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi việc nuôi con hay mức cấp dưỡng nuôi con.

[2.3] Ông T trình bày tài sản chung, nợ chung không có nên không xem xét giải quyết.

[2.4] Về án phí: ông T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm và án phí của người có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 227, Điều 228; khoản 4 Điều 147; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 55, khoản 2 Điều 82, Điều 107, Điều 110, Điều 116, Điều 117 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; điểm a Khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Xuân T.

Về hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa ông Phạm Xuân T và bà Phan Thị Thùy D.

Về con chung: Giao con chung Phạm Tấn T1, sinh ngày 14/06/2009 cho ông T được tiếp tục nuôi dưỡng, con chung Tấn Tài đang sống chung với ông T. Giao con chung Phạm Tấn L, sinh ngày 23/4/2011 cho bà Phan Thị Thùy D được tiếp tục nuôi dưỡng, con chung Tấn Lộc đang sống chung với bà D. Bà D không phải cấp dưỡng cho con. Ông T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu L mỗi tháng 1.725.000 đồng cho đến khi cháu L thành niên (đủ 18 tuổi) và lao động được. Phương thức cấp dưỡng: 01 tháng cấp dưỡng 01 lần, thời gian cấp dưỡng tính từ ngày 04/9/2025.

Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Trên cơ sở lợi ích của con, theo yêu cầu của cha mẹ hoặc cá nhân, cơ quan tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Về tài sản chung không yêu cầu giải quyết, nợ chung không có.

Về án phí: ông Phạm Xuân T tự nguyện chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng), được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0001352 ngày 07/05/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự Thành Phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi(nay là Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ngãi) và 300.000đồng tiền án phí của người có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con.

Bà Phan Thị Thùy D không phải chịu án phí.

Đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Ông T, bà D vắng mặt thời hạn kháng cáo bản án là 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo qui định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- UBND phường Cẩm Thành(địa chỉ trước đây UBND phường Nguyễn Nghiêm, Thành Phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi);
- Tòa án nhân dân tỉnh An Giang;
- Thi hành án dân sự tỉnh An Giang;
- Lưu: hồ sơ vụ án, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Thị Ngọc Thảo

